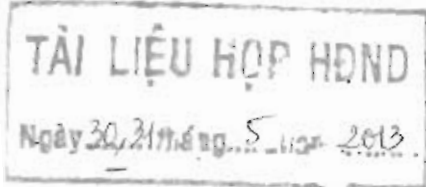


ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1188 /TTr-UBND

Quảng Trị, ngày 6 tháng 5 năm 2013



TỜ TRÌNH

V/v Đề nghị phê duyệt Đề án giá rừng
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị
Khoá VI, Kỳ họp thứ 7

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012; Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về nguyên tắc, phương pháp xác định giá rừng; Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2008 của liên Bộ: Nông nghiệp và PTNT - Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007 của Chính phủ về nguyên tắc, phương pháp xác định giá rừng; Thông tư 34/2009/TT-BNN/PTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng;

UBND tỉnh xây dựng Đề án giá rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị trình HĐND tỉnh.

Kính đề nghị HĐND tỉnh Khoá VI, Kỳ họp thứ 7 xem xét thông qua ././.

Nơi nhận:

- Như trên,
- TT/Tỉnh ủy (b/c);
- TT/HĐND tỉnh;
- CT, các PC UBND tỉnh,
- Sở Tài chính,
- CVP, các PVP UBND tỉnh,
- Lưu: VT, TM.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH *h2*



Nguyễn Đức Cường

**ĐỀ ÁN
GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

I. Sự cần thiết xây dựng Đề án

- Xác định giá trị rừng giúp nhà nước và các chủ rừng quản lý ngày càng tốt hơn nguồn tài nguyên rừng theo quy định của Luật Bảo vệ và phát triển rừng.

- Triển khai chính sách của nhà nước về lâm nghiệp, về xã hội hóa nghề rừng nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm, nghĩa vụ của mọi tổ chức, cá nhân đối với sự nghiệp bảo vệ và phát triển rừng.

- Huy động các nguồn lực của xã hội để bảo vệ và phát triển rừng, tạo điều kiện để ngành lâm nghiệp hoạt động theo nền kinh tế sản xuất hàng hóa, tiến tới xóa bỏ cấp ngân sách nhà nước đầu tư cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.

- Bảo đảm cho người lao động trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất, bảo vệ phát triển rừng được chi trả giá trị của rừng do mình tạo ra, đúng giá trị của rừng đem lại cho xã hội. Người lao động lâm nghiệp thật sự gắn bó với rừng, giữ rừng và bảo vệ phát triển rừng để được chi trả những giá trị mà rừng tạo ra.

II. Căn cứ pháp lý

Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 tháng 2007 của Chính phủ về nguyên tắc, phương pháp xác định giá rừng;

Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc Ban hành quy chế quản lý rừng;

Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2008 của liên Bộ: Nông nghiệp và PTNT- Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007 của Chính phủ về nguyên tắc, phương pháp xác định giá rừng;

Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn trình tự thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn;

Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng;

Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về hướng dẫn khai thác rừng tự nhiên.

Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy chế khai thác gỗ và lâm sản khác;

Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 04 năm 2011 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Quy định cước vận tải hàng hoá trên địa bàn tỉnh;

Quyết định số 2474/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Quy định giá bán tối thiểu các loại lâm sản bị tịch thu trên địa bàn tỉnh;

Quyết định số 11/2011/QĐ-UBND ngày 01 tháng 06 năm 2011 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành đơn giá các loại tài sản là nhà, vật kiến trúc và các loại cây trồng áp dụng trên địa bàn tỉnh;

III. Mục đích, yêu cầu, phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Mục đích, phạm vi áp dụng:

Xác định giá quyền sử dụng rừng tự nhiên, giá quyền sở hữu rừng trồng trên diện tích tại Đề án này, làm căn cứ để:

- Tính tiền sử dụng rừng khi nhà nước giao rừng có thu tiền sử dụng rừng, giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị quyền sở hữu rừng khi nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng;

- Tính tiền thuê rừng khi nhà nước cho thuê rừng không thông qua đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng;

- Tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi rừng;

- Tính giá trị vốn góp bằng quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng của nhà nước tại doanh nghiệp;

- Tính tiền bồi thường đối với người có trách nhiệm vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng gây thiệt hại cho nhà nước;

- Tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

2. Đối tượng áp dụng:

Áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan đến việc xác định và áp dụng giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

3. Yêu cầu

3.1. Yêu cầu chung:

Xây dựng và tính toán giá rừng theo quy định tại Nghị định 48/2007/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 65/2008/TT-LT-BNN-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2008 của liên Bộ: Nông nghiệp và PTNT- Tài chính là một nội dung mới, vì

vậy, cần phải quán triệt cho các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân nhận thức và có sự phối hợp trong quá trình triển khai thực hiện.

Xây dựng nguyên tắc, lựa chọn phương pháp xác định giá quyền sử dụng rừng tự nhiên, giá quyền sở hữu rừng trồng phải phù hợp với mục đích, phạm vi áp dụng của Đề án và đảm bảo được nguyên tắc, phương pháp tính toán và tính khả thi trong quá trình thực hiện.

3.2. Yêu cầu cụ thể

Việc xây dựng giá rừng trên địa bàn tỉnh trên cơ sở khảo sát, thu thập số liệu về loại rừng, sản lượng, chủng loại gỗ, chi phí khai thác bình quân và những chi tiêu đã thực hiện trong thời gian qua; đồng thời căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh rừng và những yêu cầu về bồi thường rừng, giao rừng, cho thuê rừng thực tế tại địa phương. Xác định nội dung cụ thể như sau:

3.2.1. Đối với rừng tự nhiên

Căn cứ theo Thông tư số 34/2009/TT-BNN ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng để chọn các loại rừng trên địa bàn tính xác định giá, gồm:

a. Phân theo mục đích sử dụng

- Rừng phòng hộ: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường;

- Rừng đặc dụng: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường;

- Rừng sản xuất: là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

b. Phân theo nguồn gốc hình thành

- Rừng tự nhiên: là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên.

- Rừng trồng: là rừng được hình thành do con người trồng.

c. Phân theo loài cây

- Rừng gỗ: là rừng bao gồm chủ yếu các loài cây thân gỗ.

- Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa:

+ Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa: là rừng có cây gỗ chiếm > 50% độ tán che;

+ Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ: có cây tre nứa chiếm > 50% độ tán che.

d. Phân theo trữ lượng gỗ

- Rừng rất giàu: trữ lượng cây đứng trên 300 m³/ha;

- Rừng giàu: trữ lượng cây đứng từ 201 - 300 m³/ha;
- Rừng trung bình: trữ lượng cây đứng từ 101 - 200 m³/ha;
- Rừng nghèo: trữ lượng cây đứng từ 10 - 100 m³/ha;
- Rừng chưa có trữ lượng: rừng gỗ đường kính bình quân <8 cm, trữ lượng cây đứng dưới 10 m³/ha.

Tiến hành định giá trực tiếp các loại rừng tự nhiên hiện có trên địa bàn tỉnh theo tiêu chí phân loại rừng cấu trúc theo trữ lượng, theo loài cây và có xét đến tiêu chí phân loại rừng theo mục đích sử dụng, cụ thể như sau:

+ Đối tượng là rừng sản xuất: định giá trực tiếp theo 5 mức trữ lượng: rừng rất giàu, rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo, rừng chưa có trữ lượng. Qua điều tra khảo sát, tỉnh Quảng Trị không có trữ lượng rừng rất giàu do đó chỉ định giá đối với 4 mức trữ lượng: rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo rừng chưa có trữ lượng.

+ Đối tượng là rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ: định giá 5 mức trữ lượng như đối với rừng sản xuất nêu trên, nhưng có tính thêm hệ số điều chỉnh giá trị thể hiện tầm quan trọng của rừng đặc dụng và rừng phòng hộ so với rừng sản xuất.

Stt	Loại rừng	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ
Rừng tự nhiên				
1	Rừng giàu từ: 251-300 m ³ /ha	x	x	x
2	Rừng giàu từ: 201-250 m ³ /ha	x	x	x
3	Rừng trung bình: 151-200 m ³ /ha	x	x	x
4	Rừng trung bình: 101-150 m ³ /ha	x	x	x
5	Rừng nghèo: 51-100 m ³ /ha	x	x	x
6	Rừng nghèo: 10-50 m ³ /ha	x	x	x
7	Rừng chưa có trữ lượng: đường kính bình quân < 8 cm, trữ lượng cây đứng < 10 m ³ /ha	x	x	x

Ghi chú: dấu x nghĩa là sẽ tiến hành xác định giá

3.2.2. Đối với rừng trồng

Nội dung cụ thể khi tính toán, xây dựng giá quyền sử hữu rừng trồng theo loài cây trồng phổ biến trên địa bàn tỉnh, mật độ cây trồng và cấp tuổi rừng:

- Loài cây trồng phổ biến: Keo lá tràm, Keo lai, Keo tai tượng, Thông, Sao trồng hỗn giao với Keo (Trầu), Thông trồng hỗn giao với Keo (Trấu).

- Phân theo cấp tuổi rừng trồng:

+ Đối với cây keo các loại: rừng trồng cấp tuổi 1 (năm trồng và 2 năm chăm sóc) và cấp tuổi II (rừng đã thành thực). Một cấp tuổi tương ứng 3 năm.

+ Đối với cây thông: mỗi cấp tuổi tương ứng 5 năm trồng.

+ Đối với hỗn giao Thông + Keo (Trâu), Sao + Keo (Trâu): mỗi cấp tuổi tương ứng 3 năm trồng.

Loại rừng					
Keo lá tràm	Keo lai	Keo tai tượng	Thông	Sao + Keo (Trâu)	Thông + Keo (Trâu)
Mật độ 1650 C/ha	Mật độ 1650 C/ha	Mật độ 1650 C/ha	Mật độ 2500 C/ha	Mật độ 1650 C/ha	Mật độ 1650 C/ha
Cấp tuổi I	Cấp tuổi I	Cấp tuổi I	Cấp tuổi I	Cấp tuổi I	Cấp tuổi I
Cấp tuổi II	Cấp tuổi II	Cấp tuổi II	Cấp tuổi II	Cấp tuổi II	Cấp tuổi II
Cấp tuổi III	Cấp tuổi III	Cấp tuổi III	Cấp tuổi III	Cấp tuổi III	Cấp tuổi III
Cấp tuổi IV	Cấp tuổi IV	Cấp tuổi IV	Cấp tuổi IV	Cấp tuổi IV	Cấp tuổi IV
			Cấp tuổi V		
			Cấp tuổi VI		
			Cấp tuổi VII		

VI. Nội dung, phương pháp xây dựng giá rừng

1. Phương pháp xây dựng giá rừng

Theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC, có 2 phương pháp xác định giá trị trực tiếp của các loại rừng. Cụ thể như sau:

- Phương pháp thu nhập: là phương pháp xác định giá trị sử dụng trực tiếp của một diện tích rừng cụ thể căn cứ vào thu nhập thuần túy từ gỗ và củi thuộc diện tích rừng đó quy về thời điểm định giá với lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn một năm của loại tiền Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại trên địa bàn ở thời điểm định giá.

- Phương pháp chi phí: là phương pháp xác định tổng chi phí hợp lý đã đầu tư tạo rừng, tính từ năm bắt đầu đầu tư tạo rừng đến năm cân định giá đã đầu tư tạo rừng và lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn một năm của loại tiền Việt Nam tại Ngân hàng thương mại trên địa bàn ở thời điểm định giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế, điều kiện cụ thể tại địa phương, việc lựa chọn phương pháp định giá rừng trên địa bàn tỉnh được xác định như sau:

- Đối với rừng tự nhiên: áp dụng phương pháp thu nhập.
- Đối với rừng trồng: áp dụng phương pháp chi phí.

2. Nội dung xây dựng giá rừng

2.1. Trình tự các bước tính toán xây dựng giá rừng

2.1.1. Rừng tự nhiên

- Bước 1: Căn cứ hồ sơ về khu rừng, trong đó có vị trí địa lý, địa hình, tài nguyên rừng, trạng thái rừng, trữ lượng và chất lượng lâm sản và trên cơ sở lượng tăng trưởng tự nhiên bình quân hằng năm của rừng tự nhiên là khoảng 2% năm để xác định trữ lượng gỗ tại năm được phép khai thác theo quy trình.

- Bước 2: Tính tổng doanh thu bán gỗ, củi tại năm được phép khai thác.

- Bước 3: Tính tổng chi phí tại năm định giá đối với trường hợp thu hồi rừng và đối với trường hợp giao, cho thuê rừng được tính từ năm định giá đến khi kết thúc thời hạn giao, cho thuê rừng bao gồm: chi phí khai thác gỗ, củi tại năm tổ chức khai thác; chi phí bảo vệ rừng hằng năm tại thời điểm định giá đến khi kết thúc thời hạn giao, cho thuê rừng, các khoản thuế, phí và các chi phí khác (nếu có).

- Bước 4: Xác định lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 01 năm.

- Bước 5: Tính giá quyền sử dụng rừng theo công thức:

$$G = \sum_{i=1}^t \frac{B_i - C_i}{(1+r)^i} + \frac{B - C}{r}$$

Trong đó:

+ G là giá quyền sử dụng rừng;

+ B_i là doanh thu trong năm i tính từ năm định giá (năm 1) đến năm kết thúc cho thuê/giao rừng;

+ C_i là chi phí trong năm i tính từ năm định giá (năm 1) đến năm kết thúc cho thuê/giao rừng;

+ t là khoảng thời gian tính từ năm định giá đến năm kết thúc cho thuê/giao rừng;

+ r là lãi suất (tính bằng số thập phân) tiền gửi tiết kiệm.

+ B là tổng doanh thu bình quân 01 năm tính cho tối đa 03 năm liền kể trước thời điểm định giá.

+ C là tổng chi phí bình quân 01 năm tính cho tối đa 03 năm liền kể trước thời điểm định giá.

2.1.2. Rừng trồng

- Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin để xác định được các khoản chi phí hợp lý đã đầu tư tạo rừng đối với diện tích rừng cần định giá tính từ thời điểm đầu tư đến thời điểm định giá.

- Bước 2: Xác định lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 01 năm tại ngân hàng thương mại

- Bước 3: tính giá quyền sở hữu rừng trồng theo công thức sau:

$$G = \sum_{i=1}^a C_i (1+r)^{a+1-i}$$

Trong đó:

- + G là giá quyền sở hữu rừng trồng;
- + C_i là chi phí đầu tư tạo rừng trong năm thứ i;
- + i là thời gian đầu tư qua các năm (i=1,2,3...a);
- + a là tuổi rừng tính bằng năm tại thời điểm định giá (năm định giá);
- + r là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cao nhất của Ngân hàng thương mại tại thời điểm định giá;

2.2. Kết quả tính toán xác định giá rừng

2.2.1. Đối với rừng tự nhiên

a. Thông số tính toán

Các thông số được sử dụng để tính toán dựa trên các thông tin sau:

Định mức áp dụng Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về hướng dẫn khai thác rừng tự nhiên. Giá bán lâm sản được lấy theo Quyết định số 2474/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh Quảng Trị. Số liệu về trữ lượng thương phẩm, khối lượng của từng nhóm loại gỗ của các loại rừng tại các địa phương được thu thập từ các hồ sơ kiểm kê tài nguyên rừng, hồ sơ khai thác của các dự án đầu tư, Chi cục lâm nghiệp, các Ban quản lý rừng, Công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b. Cơ sở giá trị

Rừng có rất nhiều loại giá trị như giá trị sử dụng trực tiếp, giá sử dụng gián tiếp. Tuy nhiên trong giới hạn của Đề án, chỉ tính đến giá trị của rừng qua giá trị lâm sản.

c. Kết quả tính toán

Khung giá trị lâm sản (giá trị cây đứng): Căn cứ nội dung tính toán giá trị lâm sản 5 trạng thái rừng tại các địa phương trong tỉnh và quy định về tiêu chí xác định và phân loại rừng tại Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT để đối chiếu, so sánh, tính toán xây dựng khung giá trị lâm sản rừng tự nhiên như phụ lục 01 kèm theo.

d. Xác định giá rừng cụ thể

Căn cứ vào khung giá các loại rừng tại Đề án này để xác định giá quyền sử dụng rừng tự nhiên và giá quyền sở hữu rừng trồng khi áp vào đối tượng rừng cụ thể, dùng phương pháp nội suy để tính toán giá rừng theo công thức sau:

$G_t = G_a + \left \frac{G_b - G_a}{T_b - T_a} \times (T_t - T_a) \right $

Trong đó:

- Gt: giá quyền sử dụng rừng cần xác định;
- Ga: giá trị lâm sản cận dưới của khung giá và trữ lượng tương ứng với loại rừng cần xác định;
- Gb: Giá trị lâm sản cận trên của khung giá và trữ lượng tương ứng với loại rừng cần xác định;
- Ta: Trữ lượng gỗ cận dưới trong khung giá và trữ lượng tương ứng với loại rừng cần xác định;
- Tb: Trữ lượng gỗ cận trên trong khung giá và trữ lượng tương ứng với loại rừng cần xác định;
- Tt: Trữ lượng gỗ của diện tích rừng cần xác định.

Ví dụ: Để xác định giá quyền sử dụng rừng của 01 ha rừng nghèo (51 m^3 - 100 m^3), thuộc rừng tự nhiên, đối tượng rừng phòng hộ, sau khi đo đếm thực địa đã xác định khu rừng này có trữ lượng là $73 \text{ m}^3/\text{ha}$.

Trước hết, chọn khung giá rừng nghèo - rừng tự nhiên - đối tượng rừng phòng hộ; với trữ lượng 73 m^3 thuộc khung trữ lượng từ 51 m^3 - 100 m^3 có khung giá tương ứng như sau:

Trữ lượng 51 - 100 m^3 ; khung giá $77,333$ triệu - $162,667$ triệu đồng/ha.
Cách tính nội suy theo công thức trên như sau:

$$G_{73} = 77,333 + \frac{(162,667 - 77,333)}{(100 - 51)} \times (73 - 51) = 115,64$$

Kết quả về giá quyền sử dụng rừng có trữ lượng $73 \text{ m}^3/\text{ha}$ là: $115,64$ triệu đồng/ha.

2.2.2. Đối với rừng trồng

a. Phương pháp tính toán

- Khảo sát định mức đầu tư bình quân, mật độ trồng, quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng trồng để xây dựng đơn giá, chi phí đầu tư cho phù hợp.

- Tình hình thực tế sinh trưởng, phát triển; quy trình kỹ thuật và chu kỳ kinh doanh của từng loại cây trồng.

b. Giá quyền sở hữu rừng trồng

Như nội dung đã phân tích trên, đề đối chiếu, so sánh, tính toán xây dựng khung giá trị lâm sản rừng trồng như phụ lục 02 kèm theo. Riêng rừng có trữ lượng biến động (tăng, giảm) đột biến khi định giá cần xem xét yếu tố mật độ và trữ lượng để tính toán xác định.

V. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở, ngành, địa phương

a. Sở Tài chính

Thẩm định giá rừng và tổng hợp những khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết.

Hướng dẫn việc thu và quản lý sử dụng nguồn thu từ việc giao rừng, cho thuê rừng, bồi thường rừng, thu hồi rừng theo các quy định hiện hành; hướng dẫn, chỉ đạo các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp quản lý rừng trong việc xác định giá trị doanh nghiệp và một số nội dung có liên quan khác.

b. Sở Nông nghiệp và PTNT

Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức cá nhân về trình tự thủ tục thực hiện giao, cho thuê rừng, thu hồi rừng. Tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện. Phối hợp với Sở Tài chính trong việc thẩm định giá rừng.

c. Các Sở, Ban, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố: Có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT trong quá trình triển khai thực hiện Đề án.

2. Các Công ty Lâm nghiệp, các Ban quản lý rừng và các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được giao rừng, cho thuê rừng: Triển khai thực hiện những nội dung có liên quan của Đề án.

3. Khi có sự thay đổi về quy hoạch, kế hoạch sử dụng rừng, khi các yếu tố giá và các yếu tố khác thay đổi làm ảnh hưởng tăng hoặc giảm giá trị lâm sản, giá giao, cho thuê quyền sử dụng rừng, tiền bồi thường rừng và giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng trên 20% liên tục trong thời gian 06 tháng trở lên, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan trình UBND tỉnh quyết định xem xét điều chỉnh cho phù hợp.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



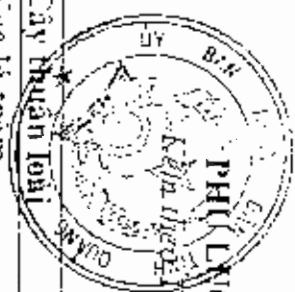
Nguyễn Đức Cường

PHỤ LỤC 1 - KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN (Giá trị cây đứng)
 Tờ trình số 1188/TTr - UBND ngày 06 tháng 5 năm 2013
 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Quảng Trị



Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

Stt	Loại rừng	Rừng Sản xuất			Rừng phòng hộ			Rừng đặc dụng		
		Thấp nhất	Cao nhất	Trung Bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung Bình	Thấp nhất	Cao nhất	Trung Bình
1	Rừng chưa sò trữ lượng: đường kính bình quân < 8 cm, trữ lượng cây đứng dưới 10 m ³ /ha	3.000	9.000	6.000	4.000	12.000	8.000	5.000	15.000	10.000
2	Rừng nghèo									
	Rừng nghèo: từ 10 - 50 m ³ /ha	10.000	56.000	33.000	13.300	74.600	44.000	16.600	93.300	55.000
	Rừng nghèo: từ 51 - 100 m ³ /ha	58.000	122.000	90.000	77.300	162.600	120.000	96.600	203.300	150.000
3	Rừng trung bình									
	Rừng trung bình: từ 101 - 150 m ³ /ha	125.000	193.000	159.000	166.600	257.300	212.000	208.300	321.600	264.900
	Rừng trung bình: từ 151 - 200 m ³ /ha	197.000	275.000	236.000	262.600	366.600	314.600	328.300	458.300	393.300
4	Rừng giàu									
	Rừng giàu từ: từ 201 - 250 m ³ /ha	285.000	375.000	330.000	380.000	500.000	440.000	475.000	622.500	548.700
	Rừng giàu từ: từ 251 - 300 m ³ /ha	380.000	460.000	420.000	510.000	613.000	561.500	633.000	766.000	699.500



PHỤ LỤC 2 - KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG (Giá trị cây đing)
Kính gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị
cơ sở Ban nhân dân tỉnh Quảng Trị

Đơn vị tính: đồng/ha

A		Giá quyền sử dụng rừng trồng
1	Cây thuần loại	
	Mật độ 1650 Cây/ha	
1	Cấp tuổi I	
	Năm thứ nhất	9.100.000
	Năm thứ hai	11.600.000
	Năm thứ ba	13.900.000
2	Cấp tuổi II	
	Năm thứ tư	16.500.000
	Năm thứ năm	19.400.000
	Năm thứ sáu	22.600.000
3	Cấp tuổi III	
	Năm thứ bảy	26.300.000
	Năm thứ tám	30.300.000
	Năm thứ chín	34.900.000
4	Cấp tuổi IV	
	Năm thứ mười	40.000.000
	Năm thứ mười một	45.700.000
	Năm thứ mười hai	52.100.000
II	Kéo dài tương	
	Mật độ 1650 Cây/ha	
1	Cấp tuổi I	
	Năm thứ nhất	10.300.000
	Năm thứ hai	12.700.000
	Năm thứ ba	15.300.000

2	Cấp tuổi II	
	Năm thứ tư	18.200.000
	Năm thứ năm	21.500.000
	Năm thứ sáu	25.200.000
3	Cấp tuổi III	
	Năm thứ bảy	29.400.000
	Năm thứ tám	34.000.000
	Năm thứ chín	39.200.000
4	Cấp tuổi IV	
	Năm thứ mười	45.100.000
	Năm thứ mười một	51.600.000
	Năm thứ mười hai	58.900.000
III Kế lại		
	Mật độ 1650 Cây/ha	
1	Cấp tuổi I	
	Năm thứ nhất	10.800.000
	Năm thứ hai	13.400.000
	Năm thứ ba	16.300.000
2	Cấp tuổi II	
	Năm thứ tư	19.500.000
	Năm thứ năm	23.200.000
	Năm thứ sáu	27.200.000
3	Cấp tuổi III	
	Năm thứ bảy	31.800.000
	Năm thứ tám	36.900.000
	Năm thứ chín	42.600.000
4	Cấp tuổi IV	
	Năm thứ mười	49.000.000
	Năm thứ mười một	56.200.000

	Năm thứ mười hai	64.300.000
IV	Thông	
	Mặt độ 2500 Cây/ha	
1	Cấp tuổi I	
	Năm thứ nhất	15.200.000
	Năm thứ hai	19.000.000
	Năm thứ ba	21.400.000
	Năm thứ tư	24.000.000
	Năm thứ năm	26.800.000
2	Cấp tuổi II (năm thứ 10)	36.500.000
3	Cấp tuổi III (năm thứ 15)	48.800.000
4	Cấp tuổi IV (năm thứ 20)	64.500.000
5	Cấp tuổi V (năm thứ 25)	74.500.000
6	Cấp tuổi VI (năm thứ 30)	97.800.000
7	Cấp tuổi VII (năm thứ 35)	127.100.000
B	Cây hốn giao	
I	Sao + Keo (Trâu)	
	Mặt độ 1650 Cây/ha	
1	Cấp tuổi I	
	Năm thứ nhất	11.100.000
	Năm thứ hai	13.800.000
	Năm thứ ba	16.300.000
2	Cấp tuổi II	
	Năm thứ tư	19.000.000
	Năm thứ năm	22.100.000
	Năm thứ sáu	25.600.000
3	Cấp tuổi III	
	Năm thứ bảy	29.500.000
	Năm thứ tám	33.800.000

	Năm thứ chín	38.700.000
4	Cấp tuổi IV	
	Năm thứ mười	44.100.000
	Năm thứ mười một	50.200.000
	Năm thứ mười hai	57.100.000
II	Thông + Keo (Trầu)	
	Mật độ 1650 Cây/ha	
1	Cấp tuổi I	
	Năm thứ nhất	11.400.000
	Năm thứ hai	14.100.000
	Năm thứ ba	17.200.000
2	Cấp tuổi II	
	Năm thứ tư	20.600.000
	Năm thứ năm	24.400.000
	Năm thứ sáu	28.700.000
3	Cấp tuổi III	
	Năm thứ bảy	33.500.000
	Năm thứ tám	38.900.000
	Năm thứ chín	44.900.000
4	Cấp tuổi IV	
	Năm thứ mười	51.700.000
	Năm thứ mười một	59.300.000
	Năm thứ mười hai	67.700.000

